

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN A  
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A, ngày 11 tháng 12 năm 2024

Số: 71/2024/QĐST-DS

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 76/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2024.

**XÉT THẤY:**

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:**

- Nguyên đơn: Chị **Võ Thị T** – Sinh năm: 1988; nơi cư trú: Thôn V, xã C, huyện A, tỉnh B.

- Bị đơn: Bà **Tô Thị Bích L** – Sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn X, xã M, huyện A, tỉnh B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Anh T1 – Sinh năm: 1985; nơi cư trú: Thôn V, xã C, huyện A, tỉnh B.

2. Ông Nguyễn Q – Sinh năm: 1937; nơi cư trú: Thôn X, xã M, huyện A, tỉnh B.

3. Chị Lê Thị Thu H – Sinh năm: 1989; nơi cư trú: Tổ 2, khu phố 2, phường D, thành phố E, tỉnh B.

4. Cháu Nguyễn Lê Như K – Sinh ngày 02/7/2013; nơi cư trú: Tổ 2, khu phố 2, phường D, thành phố E, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Lê Như K: Chị Lê Thị Thu H – Sinh năm: 1989; nơi cư trú: Tổ 2, khu phố 2, phường D, thành phố E, tỉnh B (mẹ ruột cháu K).

## 2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Chị Võ Thị T, bà Tô Thị Bích L, anh Nguyễn Anh T1, ông Nguyễn Q và chị Lê Thị Thu H thống nhất ngày 15/11/2024, chị Võ Thị T có nhận chuyển nhượng của bà Tô Thị Bích L thửa đất: Trích thửa 1034, tờ bản đồ số 06, diện tích 165,8m<sup>2</sup> (trong đó: 40m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 125,8m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác), có giới cận: Phía Đông giáp trích thửa 1034, phía Tây giáp trích thửa 1034, phía Nam giáp đường ĐT Tỉnh lộ 633, phía Bắc giáp thửa 955; tọa lạc tại thôn V, xã C, huyện A, tỉnh B; đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Tô Thị Bích L, số vào sổ cấp GCN: H00564 C.hanh ngày 15/12/2006 với giá tiền 200.000.000<sup>d</sup> (hai trăm triệu đồng), các bên đã giao nhận tiền và đất xong (bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị Võ Thị T đang quản lý).

2.2. Chị Võ Thị T, bà Tô Thị Bích L, anh Nguyễn Anh T1, ông Nguyễn Q và chị Lê Thị Thu H thống nhất và yêu cầu Tòa án ghi nhận giao: Trích thửa 1034, tờ bản đồ số 06, diện tích 165,8m<sup>2</sup> (trong đó: 40m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 125,8m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác), có giới cận: Phía Đông giáp trích thửa 1034, phía Tây giáp trích thửa 1034, phía Nam giáp đường ĐT Tỉnh lộ 633, phía Bắc giáp thửa 955; tọa lạc tại thôn V, xã C, huyện A, tỉnh B; đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Tô Thị Bích L, số vào sổ cấp GCN: H00564 C.hanh ngày 15/12/2006 (bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị Võ Thị T đang quản lý) cho chị Võ Thị T và anh Nguyễn Anh T1 trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật và chị Võ Thị T giao cho bà Tô Thị Bích L số tiền 200.000.000<sup>d</sup> (hai trăm triệu đồng), các bên đã giao nhận tiền và đất xong.

2.3. Án phí DS-ST: Chị Võ Thị T tự nguyện chịu 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước. Chị Võ Thị T đã nộp 300.000<sup>d</sup> (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0007074 ngày 25/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, nay được khấu trừ.

2.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản hết 2.500.000<sup>d</sup> (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), chị Võ Thị T tự nguyện chịu 2.500.000<sup>d</sup> (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản và chị Thìn đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản 2.500.000<sup>d</sup> (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), nay được khấu

trừ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện A;
- TAND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Cao Văn Đ**